

Số: **6821** /BNN-TY

Hà Nội, ngày **12** tháng 8 năm 2016

V/v tiếp tục tăng cường các hoạt động  
phòng, chống bệnh Đại động vật

Kính gửi: Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh,  
thành phố trực thuộc Trung ương.

Diễn biến của bệnh Đại trên động vật và người trong những năm gần đây là rất phức tạp và có chiều hướng gia tăng; đặc biệt là từ đầu năm 2016 đến nay, đã có 18 tỉnh, thành phố báo cáo các trường hợp chó nghi mắc bệnh Đại, bao gồm các địa phương: Sơn La, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Giang, Ninh Bình, Hà Nam, Thanh Hóa, Nghệ An, Tây Ninh, Quảng Trị, Gia Lai, Phú Yên và Quảng Nam. Bên cạnh đó, theo thông báo của Bộ Y tế, số người tử vong do bệnh Đại trên cả nước là 39 người tại 17 địa phương, bao gồm: Nghệ An (5 ca), Sơn La (4 ca), Thanh Hóa (4 ca), Điện Biên (4 ca), Bắc Giang (4 ca), Thái Nguyên (3 ca), Gia Lai (2 ca), Tuyên Quang (2 ca), Hà Giang (2 ca), Bắc Cạn (2 ca), Hòa Bình (1 ca), Vĩnh Phúc (1 ca), Lai Châu (1 ca), Tây Ninh (1 ca), Kiên Giang (1 ca), Quảng Trị (1 ca) và Quảng Nam (1 ca); số người bị chó cắn phải đi điều trị dự phòng là 101.072 người (bao gồm: miền Bắc là 28.599 người, miền Trung là 16.487 người, Tây nguyên là 2.403 người, miền Nam là 53.583 người).

Trước diễn biến của bệnh Đại trên động vật và người, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành nhiều văn bản (*Công văn số 3596/BNN-TY ngày 09/5/2016, Công văn số 5635/BNN-TY ngày 01/7/2016*) gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc tăng cường công tác phòng, chống bệnh Đại trên động vật; đồng thời chỉ đạo Cục Thú y thành lập 11 đoàn công tác đi kiểm tra, hướng dẫn 27 địa phương phòng chống bệnh Đại.

Theo báo cáo của Cục Thú y (*trên cơ sở tổng hợp số liệu thống kê báo cáo của các địa phương*), tính đến thời điểm cuối tháng 5/2016, cả nước có hơn 7,7 triệu con chó nuôi và gần 3,9 triệu hộ nuôi chó; tuy nhiên số chó được tiêm phòng vắc-xin Đại chỉ đạt hơn 2,9 triệu con, chiếm tỷ lệ 38,46% tổng đàn. Cả nước chỉ có 13/63 địa phương tiêm phòng Đại đạt trên 70% đàn chó nuôi, có 03 địa phương chưa báo cáo số liệu và nhiều địa phương tiêm phòng Đại không đạt tỷ lệ theo quy định (*chi tiết tại Phụ lục gửi kèm*).

Để công tác phòng, chống bệnh Đại đạt hiệu quả hơn nữa, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp tục quan tâm, chỉ đạo các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp dưới thực hiện các biện pháp phòng, chống bệnh Đại theo quy định, đặc biệt là công tác quản lý đàn chó nuôi trên địa bàn và có giải pháp cụ thể nâng cao tỷ lệ tiêm phòng Đại cho đàn chó, đồng thời xử lý nghiêm các trường hợp vi

phạm quy định về phòng chống bệnh Đại. Trong quá trình triển khai, nếu có vướng mắc, đề nghị thông báo về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phối hợp, xử lý kịp thời./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc (để b/c);
- Văn phòng Trung ương Đảng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng Nguyễn Xuân Cường (để b/c);
- Bộ Y tế (để phối hợp);
- Cục TY, Cục CN, Trung tâm KNQG;
- Sở NN & PTNT, Chi cục quản lý chuyên ngành thú y các tỉnh, TP;
- Các CQTY vùng thuộc Cục Thú y;
- Lưu: VT, TY.



**Vũ Văn Tám**

**PHỤ LỤC**  
**SỐ LIỆU TỔNG HỢP VỀ ĐÀN CHÓ NUÔI**  
**VÀ CÔNG TÁC TIÊM PHÒNG BỆNH ĐẠI 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Công văn số: 6821 /BNN-TY ngày 12 tháng 8 năm 2016  
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tỉnh	Tổng số hộ nuôi chó	Tổng đàn chó	SL tiêm phòng đợt 1 (liều)	SL TP bổ sung đợt 1 (liều)	SL tiêm phòng cả năm (liều)	Tỷ lệ tiêm phòng (%)
<b>I</b>	<b>Các tỉnh, thành phố thuộc địa bàn Cơ quan Thú y vùng I quản lý</b>						
1	Hà Nội	272.106	428.157	258.888	99.582	358.470	83,72
2	Sơn La	47.475	146.822	104.758	39	104.797	71,38
3	Hà Nam	56.120	74.539	30.153	46	30.199	40,51
4	Vĩnh Phúc	83.590	107.432	31.913	3.177	35.090	32,66
5	Yên Bái	77.128	109.140	80.572	0	80.572	73,82
6	Phú Thọ	95.548	262.892	79.720	2.943	82.663	31,44
7	Nam Định	150.300	230.000	39.554	16.967	56.521	24,57
8	Hòa Bình	79.814	106.237	83.198	1.606	84.804	79,00
9	Ninh Bình	60.412	72.783	28.418	472	28.890	39,69
10	Điện Biên	14.154	61.272	22.909	0	22.909	37,39
11	Lai Châu	Chưa thống kê	39.263	29.685	0	29.685	75,61
12	Lào Cai (2015)	Chưa thống kê	69.113	51.090	0	51.090	73,92
<b>II</b>	<b>Các tỉnh, thành phố thuộc địa bàn Cơ quan Thú y vùng II quản lý</b>						
13	Bắc Giang	172.819	213.221	55.460	753	56.213	26,36
14	Bắc Ninh	75.608	135.239	92.760	11.434	104.194	77,04
15	Tuyên Quang	71.409	115.437	23.987	1.299	25.286	21,90
16	Lạng Sơn	76.922	104.555	11.002	217	11.219	10,73
17	Cao Bằng	43.400	59.657	8.661	278	8.939	14,98
18	Hải Dương	73.602	89.659	41.022	1.260	42.282	47,16
19	Hà Giang	73.686	88.956	4.572	0	4.572	5,14
20	Bắc Kạn	33.879	43.025	24.069	0	24.069	55,94
21	Hưng Yên	62.836	95.427	37.821	0	37.821	39,63
22	Thái Bình	87.693	133.326	56.646	0	56.646	42,49
23	Hải Phòng	113.942	143.321	80.860	4.060	84.920	59,25
24	Quảng Ninh (2015)	Chưa thống kê	143.698	41.055	0	41.055	28,57
25	Thái Nguyên	Chưa thống kê	241.468	130.206	0	130.206	50,00
<b>III</b>	<b>Các tỉnh, thành phố thuộc địa bàn Cơ quan Thú y vùng III quản lý</b>						
26	Quảng Trị	3.325	4.103	2.783	4	2.788	66,73
27	Thừa Thiên Huế	74.414	75.190	58.874	0	58.874	78,30
28	Thanh Hóa	346.751	395.842	330.975	3.040	334.015	84,38
29	Nghệ An	321.885	519.762	106.424	0	106.424	20,48
30	Hà Tĩnh	147.397	178.017	100.978	221	101.199	56,85
31	Quảng Bình	5.561	79.505	2.811	156	2.967	3,73
<b>IV</b>	<b>Các tỉnh, thành phố thuộc địa bàn Cơ quan Thú y vùng IV quản lý</b>						
32	Đà Nẵng	18.267	19.092	16.205	695	16.900	88,52

*ĐKK*

33	Quảng Nam	101.644	129545	16.286	80	16.366	12,63
34	Bình Định	Chưa thống kê	217.536	4.330	0	4.330	1,99
35	Phú Yên	30.060	37.820	14.852	71	14.923	39,46
36	Khánh Hòa (2015)	Chưa thống kê	49.925	23.924	1.444	25.373	50,82
37	Quảng Ngãi	Chưa thống kê	142.817	2.810	0	2.810	1,97
<b>V</b>	<b>Các tỉnh, thành phố thuộc địa bàn Cơ quan Thú y vùng V quản lý</b>						
38	Lâm Đồng	72.564	120.719	27.345	1.850	29.195	24,18
39	Gia Lai	90.975	151.620	3.596	427	4.023	2,65
40	Kontum	3.524	20.263	1.700	0	1.700	8,39
41	Đắk Lắk	Chưa thống kê	310.937	40.700	0	40.700	13,09
42	Đắk Nông	21.036	27.080	14.273	682	14.955	55,23
<b>VI</b>	<b>Các tỉnh, thành phố thuộc địa bàn Cơ quan Thú y vùng VI quản lý</b>						
43	BRVT	9.380	25.970	26.711	950	27.661	106,51
44	Bến Tre	Chưa thống kê	234.520	18.785	0	18.785	8,01
45	Bình Dương	22.745	50.455	20.949	0	20.949	41,52
46	Bình Phước	Chưa thống kê	240.232	13.762	0	13.762	5,73
47	Bình Thuận	46.974	70.876	27.034	8.616	35.650	50,30
48	Đồng Nai	124.787	89.448	5.093	44.246	49.339	55,16
49	Long An	48.529	91.584	63.905	2.098	66.003	72,07
50	Ninh Thuận	29.397	40.757	2.806	414	3.220	7,90
51	Tây Ninh	Chưa thống kê	18.828	11.493	0	11.493	61,04
52	Tiền Giang	Chưa thống kê	101.265	54.837	6.765	61.602	60,83
53	Hồ Chí Minh	124.558	225.578	120.849	46.945	167.794	74,38
<b>VII</b>	<b>Các tỉnh, thành phố thuộc địa bàn Cơ quan Thú y vùng VII quản lý</b>						
54	An Giang	27.116	38.593	20.001	0	20.001	51,83
55	Bạc Liêu	70.848	79.782	9.724	2.181	11.905	14,92
56	Cà Mau	90.395	135.641	633	140	773	0,57
57	Cần Thơ	15.921	27.877	20.043	2.384	22.427	80,45
58	Đồng Tháp	21.896	30.886	16.358	1.821	18.159	58,79
59	Hậu Giang	28.677	38.873	1.172	0	1.172	3,01
60	Kiên Giang	96.781	116.792	8.286	1.453	9.739	8,34
61	Sóc Trăng	20.683	32.005	21.225	0	21.225	66,32
62	Trà Vinh	Chưa thống kê	150.058	2.597	0	2.597	1,73
63	Vĩnh Long	57.629	87.288	14.988	246	15.234	17,45
	<b>Tổng</b>	<b>3.896.162</b>	<b>7.721.720</b>	<b>2.699.096</b>	<b>271.062</b>	<b>2.970.094</b>	<b>38,46</b>

*ĐKK*